

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng và các trường thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1455/GD-ĐT ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 26/08/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ, trực thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 “sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế” của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 1834/ĐHĐN-ĐT ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc bổ sung và thống nhất một số quy định tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2014 -2015.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng các khoa và sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: 1

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Lưu: HC-TH, ĐT.



PGS.TS. PHAN VĂN HÒA

QUY ĐỊNH

Về việc thực hiện “*Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 “*sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế*” của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 275 /ĐHNN-ĐT ngày 11... tháng 7... năm 2014 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy, trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Chương trình giáo dục đại học

1. Chương trình đào tạo thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), học trước, học song hành, nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo thực hiện trong Trường, với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 120 tín chỉ đối với khoá đại học 4 năm; không dưới 60 tín chỉ đối với khoá đại học hệ chính quy liên thông.

Căn cứ vào khối lượng kiến thức của các chương trình đào tạo, Hiệu trưởng trường quy định phân bổ số học phần và các hoạt động khác cho từng năm học, từng học kỳ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Tín chỉ:

a) Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết, 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, bằng 60 giờ thực tập tại cơ sở hoặc bằng 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, hoặc luận văn tốt nghiệp. Để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị ngoài giờ lên lớp.

Như vậy, nếu trong một học kỳ có 15 tuần thực học thì tín chỉ là một tiết lý thuyết hoặc 2 tiết bài tập, thực hành, thảo luận; là 4 tiết thực tập, kiến tập hoặc 3 tiết làm tiểu luận, bài tập lớn, hoặc chuẩn bị luận văn trong một tuần và kéo dài trong suốt học kỳ.

b) Một tiết học được tính bằng 50 phút.

2. Học phần:

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần được thiết kế kiểu mô đun theo từng môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học thành một môn học mới. Mỗi học phần phải được ký hiệu bằng một mã riêng do trường qui định.

b) Mỗi học phần thực hành có khối lượng từ 1 đến 3 tín chỉ, mỗi học phần lý thuyết hoặc học phần có cả lý thuyết và thực hành có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ. Khối lượng các học phần thường là bội số của tín chỉ.

c) Một học phần phải được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Luận văn là một học phần đặc biệt, có khối lượng tương đương 8 - 10 tín chỉ cho trình độ đại học.

d) Số lượng, tính chất, số tín chỉ của các học phần và đề cương chi tiết học phần của mỗi ngành (chuyên ngành) được quy định trong chương trình đào tạo.

Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

f) Các loại học phần:

- *Học phần bắt buộc*: là học phần chứa đựng những nội dung chính yếu của ngành hay nhóm ngành đào tạo, mà tất cả mọi sinh viên thuộc ngành hay nhóm ngành đào tạo đó đều phải theo học và tích lũy được;

- *Học phần tự chọn bắt buộc*: là học phần chứa đựng những mảng nội dung chính yếu của ngành hay nhóm ngành đào tạo, mà sinh viên bắt buộc phải chọn một số lượng xác định trong số nhiều học phần tương đương được quy định cho ngành đó.

- *Học phần tự chọn tự do*: là học phần sinh viên có thể tự do đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng.

- *Học phần tiên quyết*: học phần A là học phần tiên quyết của học phần B khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt (tích lũy) học phần A.

- *Học phần học trước*: học phần A là học phần học trước của học phần B khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và đã học xong học phần A dù kết quả thi học phần A có thể không đạt.

- *Học phần song hành*: các học phần song hành với học phần A là những học phần tương đối độc lập với học phần A mà sinh viên phải theo học trước, sau hoặc học đồng thời với học phần A.

- *Học phần tích lũy*: là học phần có kết quả cuối cùng của học phần đạt từ điểm 4 trở lên theo thang điểm mười hay những học phần được đánh giá A, B, C và D theo thang điểm chữ. Tổng số tín chỉ của các học phần này tính từ lúc bắt đầu khoá học đến thời điểm xét, gọi là số tín chỉ tích lũy hay khối lượng kiến thức tích lũy.

- *Học phần tương đương và học phần thay thế*

Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại trường hoặc trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo. Học phần tương đương phải có nội dung giống ít nhất 80% và có số tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn so với học phần xem xét.

Học phần thay thế được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi không đạt kết quả (bị điểm F).

Các học phần tương đương hay nhóm học phần tương đương hoặc thay thế do khoa quản lý chuyên môn đề xuất và là các phần bổ sung cho chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện. Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 7 giờ đến 21 giờ hằng ngày.

Tuỳ theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Trường phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp trong khoảng thời gian trên.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, và cuối khoá qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký (gồm cả học phần học lần đầu và lần thứ hai, thứ ba);

2. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá đạt (bằng các điểm chữ A, B, C, D) tính từ đầu khoá học;

3. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của tất cả các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó kể cả học phần học lại, học cải thiện. Trọng số của các học phần là số tín chỉ tương ứng của các học phần đó;

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã đăng ký, học và thi đạt (đã tích lũy được) được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C và D, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Khoá học

Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của một chuyên ngành đào tạo ở trình độ đại học. Thời gian của một khoá học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, chuyên ngành đào tạo và đối tượng tuyển sinh.

Tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học để tích lũy đủ khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.

Khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện các chương trình đào tạo của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được quy định như sau:

Trình độ đào tạo	Đối tượng tuyển sinh	Thời gian đào tạo (năm)	Khối lượng kiến thức tối thiểu (TC)	Khối lượng kiến thức tối đa (TC)	Thời gian kéo dài tối đa (học kỳ chính)
Đại học	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	4	120	140	4
	Cao đẳng	1,5 đến 2	32 đến 50	52 đến 70	1 đến 2

Đại học Đà Nẵng không quy định thời gian rút ngắn tối đa cho các chương trình đào tạo.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

2. Năm học

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính gồm: 15 tuần thực học; 01 tuần kiểm tra giữa kỳ và 3 tuần thi cuối kỳ.

Ngoài hai học kỳ chính, trường có thể tổ chức thêm học kỳ hè để sinh viên có các học phần bị đánh giá không đạt (điểm F), sinh viên có nhu cầu cải thiện điểm ở các học kỳ chính được học lại và sinh viên có điều kiện học vượt nhằm kết thúc sớm chương trình đào tạo hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Một học kỳ hè có ít nhất

5 tuần thực học và một tuần thi. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ hè trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Để được nhận vào học tại trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Đà Nẵng sinh viên phải nộp cho nhà trường đầy đủ những giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành đã được ghi chi tiết trong giấy báo nhập học của Đại học Đà Nẵng.

Tất cả những giấy tờ trên phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do phòng Công tác Sinh viên quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, căn cứ vào danh sách trúng tuyển và quyết định xếp ngành của Đại học Đà Nẵng, trường tiến hành xếp lớp "sinh hoạt" và cấp cho sinh viên:

a) Thẻ sinh viên (trong đó có mã sinh viên và mã này chỉ cấp một lần để sử dụng trong suốt khoá học);

b) Sổ tay sinh viên: trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin về nội dung và kế hoạch học tập toàn khoá của các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học;

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. Thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày ghi trong giấy báo nhập học được xử lý theo quy định tại Quy chế tuyển sinh.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và vào nguyện vọng đăng ký dự thi của thí sinh, nhà trường sắp xếp các thí sinh vào học đúng ngành đào tạo đã đăng ký dự thi theo điểm thi từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;

2. Các thí sinh còn lại sẽ được đăng ký ngành học mới theo thứ tự ưu tiên. Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và nguyện vọng đăng ký của thí sinh nhà trường sẽ sắp xếp các thí sinh vào học một trong các ngành đã đăng ký theo thứ tự ưu tiên. Trường hợp không thể xếp thí sinh vào học theo nguyện vọng đã đăng ký thì trường sẽ xếp thí sinh vào học một trong các ngành còn chỉ tiêu của trường.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Các sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp sinh hoạt và sau đó là lớp học phân.

1. Lớp sinh hoạt

Lớp sinh hoạt được tổ chức theo khoá tuyển sinh của ngành đào tạo. Lớp sinh hoạt duy trì trong cả khoá học, có mã số, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn, hội sinh viên và

giảng viên cố vấn học tập riêng. Sinh viên đã học hết thời gian thiết kế của khoá học thì sinh hoạt với sinh viên ở lớp sinh hoạt cùng ngành của khoá sau.

2. Lớp học phần

Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào kết quả đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp học phần có thời khoá biểu, lịch thi,... và mã số riêng.

Số sinh viên tối thiểu của mỗi lớp học phần là 20 sinh viên. Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn quy định trên, lớp học phần sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác cho đủ khối lượng kiến thức (số tín chỉ) tối thiểu phải đăng ký học trong học kỳ.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Ở học kỳ đầu tiên của khoá học, sinh viên học theo thời khoá biểu do trường định sẵn. Từ học kỳ thứ hai trở đi, mỗi sinh viên phải tự xác định và đăng ký khối lượng học tập trong mỗi học kỳ phù hợp với điều kiện, năng lực của bản thân.

2. Bắt đầu mỗi học kỳ, từng sinh viên với sự hướng dẫn của Giáo viên cố vấn học tập phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ với Phòng Đào tạo của Trường được tổ chức qua mạng Internet.

3. Đăng ký bổ sung: Trong tuần đầu của mỗi học kỳ chính phòng Đào tạo sẽ đăng ký bổ sung cho:

- a) Sinh viên học bằng thứ hai ở học kỳ đầu tiên;
- b) Sinh viên xin tạm ngừng học tập nay tiếp tục học lại.

4. Ở tuần thứ 2 đến tuần thứ 4 của học kỳ chính, Phòng Đào tạo sẽ tổ chức mở các lớp học phần bổ sung để giải quyết cho sinh viên có nhu cầu đăng ký học lại, học cải thiện, học vượt.

5. Khối lượng học tập tối thiểu: trong mỗi học kỳ sinh viên phải đăng ký học tối thiểu:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính (kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi), trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính (kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi), trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ hè;

d) Không chấp nhận những trường hợp sinh viên không chịu đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu theo quy định trong một học kỳ. Sau thời gian đăng ký, phòng Đào tạo sẽ huỷ tất cả đăng ký và buộc ngừng học tạm thời học kỳ đó đối với sinh viên thuộc diện này.

6. Khối lượng học tập tối đa:

a) Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ;

b) Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

7. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

8. Thời gian đăng ký khối lượng học tập của học kỳ là trong 4 tuần trước khi bắt đầu mỗi học kỳ chính, và trong 2 tuần trước khi bắt đầu học kỳ hè.

Điều 11. Bổ sung hoặc rút bớt các học phần sau khi đăng ký

1. Việc đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp, chỉ được chấp thuận trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ hè.

2. Việc rút bớt học phần so với khối lượng đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, 1 tuần kể từ đầu học kỳ hè. Ngoài thời hạn trên, các học phần vẫn được giữ nguyên như đã đăng ký. Sinh viên phải đóng học phí cho tất cả các học phần đó. Nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

3. Việc xin bổ sung hoặc rút bớt khối lượng các học phần đã đăng ký ở đầu mỗi học kỳ được giải quyết trên cơ sở các điều kiện sau:

a) Sinh viên phải viết đơn gửi Phòng Đào tạo của trường;

b) Phải được Giáo viên cố vấn học tập (hoặc Ban chủ nhiệm khoa) chấp thuận.

Chỉ sau khi giảng viên phụ trách nhận được giấy báo của Phòng Đào tạo, sinh viên mới được phép đến dự hoặc bỏ lớp đối với các học phần xin học thêm hoặc rút bớt.

Điều 12. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác. Nếu sinh viên đăng ký học phần tự chọn khác để thay thế thì phải làm đơn xin huỷ kết quả của học phần tự chọn đã thi không đạt trước đây (đơn có xác nhận của Khoa và gửi cho phòng Đào tạo trước đầu mỗi học kỳ chính).

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Trường hợp học phần học lại hay cải thiện có số tín chỉ ít hơn so với khung chương trình cũ, sinh viên phải đăng ký thêm học phần khác để đảm bảo tổng số tín chỉ tối thiểu qui định.

4. Trong trường hợp sinh viên được tiếp tục học tập trở lại, nếu học phần ở khung chương trình cũ không có trong khung chương trình mới thì sinh viên đăng ký học phần tương đương để thay thế. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp đặc biệt, cụ thể.

Điều 13. Nghỉ đột xuất

Sinh viên xin nghỉ đột xuất do ốm hoặc lý do đặc biệt trong quá trình học hoặc trong đợt thi phải viết đơn xin phép kèm theo xác nhận cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền tới phòng Đào tạo trong vòng 3 ngày kể từ ngày nghỉ đột xuất, Nhà trường sẽ căn cứ vào điều kiện cụ thể để giải quyết.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên có thể viết đơn trình Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau đây:

- a) Được động viên vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận/huyện trở lên;
- c) Vì nhu cầu cá nhân, trong trường hợp này sinh viên phải học ở trường ít nhất một học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại điều 16 và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00.

Sinh viên muốn nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân thì phải nộp đơn xin phép trong vòng 4 tuần đầu của học kỳ chính. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp đặc biệt cụ thể (gia đình có tang, hoả hoạn, thiên tai...).

2. Trừ hai trường hợp đầu được nêu tại Khoản 1, thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian chính thức mà sinh viên được học tại trường quy định tại Khoản 1 Điều 6.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải nộp đơn xin tiếp tục học cho phòng Đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được, tùy thuộc vào tổng khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện các chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như bảng sau:

Xếp hạng năm đào tạo	Giá trị tỷ số N
Sinh viên năm thứ nhất	$N < 1$
Sinh viên năm thứ hai	$1 \leq N < 2$
Sinh viên năm thứ ba	$2 \leq N < 3$
Sinh viên năm thứ tư	$3 \leq N < 4$
Sinh viên năm thứ năm	$4 \leq N < 5$
Sinh viên năm thứ sáu	$5 \leq N < 6$

- Tỷ số N được tính theo công thức sau: $N = \frac{K_{tl}}{K_{tb}}$, trong đó:

- K_{tl} : Khối lượng kiến thức sinh viên đã tích lũy được;

- K_{tb} : Khối lượng kiến thức trung bình sinh viên phải tích lũy trong một năm học để đảm bảo đúng thời gian thực hiện chương trình đào tạo:

$K_{tb} = \frac{S}{T}$, trong đó:

- S : Tổng khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo;

- T : Thời gian đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) *Hạng bình thường*: Nếu điểm trung bình chung đạt từ 2,00 trở lên.

b) *Hạng yếu*: Nếu điểm trung bình chung đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện dựa trên một trong hai điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa (xếp theo hạng năm đào tạo);

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Sinh viên có lần thứ ba bị cảnh báo kết quả học tập tính theo thời gian chính thức của khóa học; đối với sinh viên thuộc diện cử tuyển và nước ngoài số lần cảnh báo tối đa nhiều hơn sinh viên diện bình thường 1 lần;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 1 Điều 6;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường;

d) Không đăng ký tín chỉ nào trong một học kỳ chính;

e) Các điểm thành phần của tất cả học phần đã đăng ký đạt điểm 0;

f) Những sinh viên đã học hết thời gian chuẩn của chương trình còn nợ một số học phần nhưng năm học tiếp theo không đăng ký học mà không có đơn xin ngừng học.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên đã học hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ

thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b, d, e, f Khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

Trong quá trình học tập, nếu có đủ điều kiện và khả năng, sinh viên có thể đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình quy định để bổ sung kiến thức.

1. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

c) Sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất.

2. Thủ tục đăng ký học chương trình thứ hai:

a) Sinh viên phải làm đơn xin học thêm chương trình thứ hai, gửi Phòng Đào tạo và phòng Công tác sinh viên của trường. Thời điểm nộp đơn chậm nhất là 30 ngày trước khi bắt đầu học kỳ mới;

b) Hiệu trưởng trường sẽ xem xét và giải quyết cụ thể. Nếu đơn được chấp nhận, Sinh viên sẽ thực hiện việc đăng ký học phần.

3. Đăng ký khối lượng học tập:

a) Khối lượng học tập tối thiểu sinh viên phải đăng ký cho mỗi học kỳ chính ở chương trình thứ hai, trừ học kỳ cuối khoá học ở chương trình thứ nhất hoặc thứ hai, là 3 tín chỉ.

b) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ, và không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa.

4. Đánh giá kết quả và xếp hạng học tập:

a) Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất;

b) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của chương trình thứ nhất hoặc chương trình thứ hai đạt dưới 2,00 thì phải tạm dừng chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình chung học tập ở chương trình thứ hai không tính các học phần được bảo lưu điểm của chương trình thứ nhất chuyển sang;

d) Không sử dụng điểm của các học phần ở chương trình thứ hai thay thế tương đương cho các học phần ở chương trình thứ nhất.

5. Khi học thêm chương trình thứ hai, các chế độ quyền lợi của sinh viên, điểm xét học bổng chỉ được tính đối với chương trình thứ nhất.

6. Nghỉ học tạm thời và buộc thôi học:

a) Sinh viên phải nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ hai nếu đang nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ nhất;

b) Sinh viên bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai nếu thuộc diện thôi học ở chương trình thứ nhất.

7. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Khoản 1 Điều 6.

8. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

9. Ngoài trường hợp xin học chương trình thứ hai, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của chuyên ngành khác thuộc cùng ngành đang học hoặc của các ngành khác để bổ sung kiến thức. Khi đăng ký học thêm sinh viên phải đảm bảo khối lượng đăng ký học tối thiểu và tối đa đối với ngành học chính quy định các Khoản 5 và 6 Điều 10.

10. Điểm và khối lượng các học phần đăng ký học thêm không tính vào điểm trung bình chung, trung bình chung tích lũy của sinh viên trong quá trình học và điểm cuối khoá khi tốt nghiệp mà sẽ được cấp bổ sung bằng điểm riêng nếu sinh viên có yêu cầu.

11. Tham khảo Quy định Đào tạo Chương trình thứ hai giữa các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, ban hành kèm theo Quyết định số: 384/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 28/01/2011 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình sinh viên chuyển nơi cư trú, chuyển nơi công tác hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để có điều kiện học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong những trường hợp sau:

a) Không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi tuyển sinh thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến, nếu hai trường cùng tuyển sinh theo đề chung của Bộ Giáo dục Đào tạo;

b) Hộ khẩu thường trú của sinh viên nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khoá;

d) Đang trong thời gian chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo toàn trường trở lên.

3. Sinh viên xin chuyển trường phải có hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Giáo dục Đào tạo.

4. Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Điều 20. Tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

1. Giữa mỗi học kỳ, trường dành 1 tuần để tổ chức thống nhất một lần kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

2. Cuối mỗi học kỳ trường tổ chức một kỳ thi duy nhất để thi kết thúc học phần. Không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo. Không có kỳ kiểm tra lại hoặc kỳ thi lại cho những sinh viên đã dự thi không đạt yêu cầu.

3. Sinh viên tự sắp xếp thời gian ôn kiểm tra giữa kỳ. Thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành và phần thực hành của học phần vừa có lý thuyết vừa có thực hành;

b) Sinh viên phải làm đầy đủ các bài tập lớn, bài kiểm tra, báo cáo sau mỗi bài thực tập, thí nghiệm, ... đã quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

c) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thì phải nhận điểm không (0) và đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ sau.

5. Không hoàn tất học phần

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, vì những lý do chính đáng không thể dự thi, kiểm tra (ốm đau, tai nạn, chuyện gia đình,...) sinh viên sẽ được xem xét giải quyết cho nhận điểm I (điểm chưa hoàn tất học phần, quy định tại Điều 22);

b) Trước khi kết thúc học kỳ, sinh viên phải nộp đơn trình bày rõ lý do không thể hoàn tất học phần cùng các giấy tờ xác nhận cần thiết cho giảng viên dạy học phần đó, cho khoa quản lý sinh viên và phòng Đào tạo. Trường hợp đột xuất, sinh viên phải nộp trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi;

c) Giảng viên phụ trách học phần, Khoa và phòng Đào tạo sẽ xem xét và quyết định sinh viên có được điểm I hay không. Nếu không được chấp thuận, sinh viên sẽ bị điểm không (0) cho học phần đó;

d) Sinh viên đến trễ giờ thi từ 15 phút trở lên sẽ không được vào phòng thi và phải nhận điểm F cho học phần đó.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Ra đề kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

a) Đề kiểm tra giữa kỳ và đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình;

b) Việc ra đề kiểm tra giữa học kỳ do giảng viên thực hiện theo sự phân công của trưởng bộ môn;

c) Việc ra đề thi kết thúc học phần hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy trình do Hiệu trưởng qui định.

2. Hình thức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Hình thức kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần có thể là viết, vấn đáp, trắc nghiệm, viết tiểu luận hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần

a) Kiểm tra giữa kỳ: giảng viên giảng dạy bố trí vào các tiết học trong khoảng thời gian qui định trong kế hoạch học tập năm học;

b) Thi kết thúc học phần: Khoa/ Bộ môn/ Tổ khảo thí và ĐBCLGDĐH tổ chức thi theo lịch thi cuối học kỳ do phòng Đào tạo sắp xếp. Lịch thi phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho 1 tín chỉ;

c) Để đảm bảo thi nghiêm túc, Khoa phải bố trí 2 cán bộ coi thi cho phòng thi có từ 50 sinh viên trở xuống, nếu phòng thi có trên 50 sinh viên phải có 3 cán bộ coi thi.

4. Chấm bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

a) Do Tổ khảo thí kết hợp với Khoa có trách nhiệm phân công giáo viên chấm bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Việc chấm thi kết thúc học phần, bài kiểm tra giữa học kỳ, bài tập lớn, bài thí nghiệm, thực hành... phải do ít nhất hai giáo viên đảm nhiệm;

b) Việc chấm thi kết thúc học phần phải do Khoa hoặc tổ Khảo thí tổ chức, Quy trình chấm thi kết thúc học phần do Hiệu trưởng quy định tùy theo hình thức thi, sao cho bảo đảm tính công bằng và nghiêm túc;

c) Chấm thi vấn đáp được thực hiện tại giảng đường theo lịch của trường. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai ngay sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định;

d) Các điểm thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần Giảng viên phụ trách:

- Nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo thông qua mạng internet;
- In bảng điểm theo mẫu có đủ chữ ký của hai Giảng viên chấm thi, Trưởng khoa;
- Photo thành ba bản (gồm danh sách thi và bảng điểm). Một bản lưu tại Bộ môn, một bản gửi về văn phòng Khoa và một bản gửi về phòng Đào tạo của trường, chậm nhất 14 ngày tính từ ngày thi cuối cùng;

e) Sinh viên vắng kiểm tra giữa kỳ hoặc thi kết thúc học phần nếu không được phép của khoa và phòng Đào tạo coi như đã dự kiểm tra hoặc thi và phải nhận điểm không (0) (xem Khoản 4 Điều 22);

f) Những sinh viên vắng thi có lý do chính đáng được khoa và phòng Đào tạo cho phép, được dự kiểm tra, thi vào học kỳ hè hoặc vào các học kỳ chính tiếp theo và được coi là kiểm tra, thi lần đầu.

5. Lưu giữ bài thi: Khoa/Bộ môn/Giảng viên phụ trách lớp học phần chịu trách nhiệm lưu giữ tất cả các bài thi giữa kỳ, bài tập, tiểu luận, thi kết thúc học phần trong thời gian 2 năm.

6. Phúc khảo: Nếu sinh viên cần phúc khảo phải làm đơn xin phúc khảo(theo mẫu) gửi cho phòng Đào tạo trong vòng 1 tuần kể từ khi có công bố điểm thi kết thúc học phần.

Phòng Đào tạo nhận đơn, lập danh sách gửi về Khoa/Bộ môn. Khoa/Bộ môn tiếp nhận và giải quyết trong vòng 1 tuần, sau đó phải gửi kết quả về phòng Đào tạo để công bố cho sinh viên biết.

Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Thang điểm đánh giá: Quy định sử dụng các thang điểm sau đây để đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

a) Thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá các điểm kiểm tra học phần, điểm đánh giá thành phần, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng (xem Khoản 1 Điều 23);

b) Thang điểm chữ được sử dụng để phân loại kết quả học tập dựa theo điểm học phần của sinh viên (xem Khoản 2 Điều này);

c) Thang điểm 4 được sử dụng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại kết quả học tập toàn khóa của sinh viên.

2. Các loại thang điểm và cách quy đổi:

XẾP LOẠI		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 - 10	A	4
	Khá	7,0 - 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 - 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 - 5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

3. Các ký hiệu đặc biệt:

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

b) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm hay học vượt, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm không (0);

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F, ngoài những trường hợp như đã nêu ở Khoản 2 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường khoa và phòng Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trường khoa và phòng Đào tạo chấp thuận.

Khi nhận điểm I, trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trong thời gian tối đa là 2 học kỳ chính tiếp theo, sinh viên phải làm đơn đăng ký dự thi để hoàn tất học phần còn nợ. Sau khi thi, điểm I sẽ được đổi thành điểm mà sinh viên đạt được. Nếu qua hai học kỳ chính, sinh viên không đăng ký dự thi thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm không (0).

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm cuối cùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm học phần. Điểm học phần được xác định dựa trên kết quả học tập toàn diện của sinh viên trong suốt học kỳ đối với học phần đó thông qua các điểm đánh giá bộ phận.

2. Điểm đánh giá bộ phận bao gồm điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá khác sau:

a) Điểm kiểm tra giữa kỳ;

b) Điểm đánh giá phần thực hành;

c) Điểm tiểu luận, bài tập lớn;

d) Điểm đánh giá năng lực hoặc nhận thức của sinh viên trong các buổi thảo luận, thuyết trình;

e. Điểm chuyên cần.

3. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50%. Trọng số các điểm bộ phận của một học phần được quy định như sau:

a) Điểm thi kết thúc học phần: từ 50% đến 70%

b) Tất cả các điểm bộ phận khác: từ 30% đến 50%

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá, các loại điểm bộ phận và trọng số của chúng do khoa đề xuất và Hiệu trưởng phê duyệt. Các thông tin này phải ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần và được công bố công khai cho sinh viên.

Các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần theo thang điểm 10 được tính theo công thức sau:

$$a = \sum_{i=1}^N k_i p_i$$

Trong đó:

a - là điểm học phần theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân;

p_i - là điểm thành phần thứ i của học phần;

k_i - là hệ số của điểm thành phần thứ i ;

N - là số lượng các điểm thành phần (bao gồm cả điểm thi kết thúc học phần);

5. Điểm học phần tính theo thang điểm chữ được quy định tại Khoản 1 Điều 22.

6. Luận văn tốt nghiệp là một học phần đặc biệt, cách đánh giá học phần này quy định tại Khoản 1 Điều 26.

7. Điểm trung bình chung (ĐTBCH) bao gồm điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK) và điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL). Điểm trung bình chung được tính từ mức điểm chữ của mỗi học phần. Các bước tính như sau:

a) Quy đổi các điểm học phần từ thang điểm chữ sang thang điểm 4 (xem Khoản 2 Điều 22);

b) Tính điểm trung bình chung theo công thức sau và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i theo thang điểm 4

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần tính điểm trung bình chung:

- Khi tính điểm trung bình chung học kỳ, n bao gồm cả các học phần được đánh giá đạt và không đạt: có mức điểm chữ là A, B, C, D và F;

- Khi tính điểm trung bình chung tích lũy, n chỉ gồm các học phần được đánh giá đạt: có mức điểm chữ là A, B, C và D (xem Khoản 2 Điều 22);

- Không tính kết quả thi các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất vào điểm trung bình học tập hoặc điểm trung bình tích lũy. Việc đánh giá kết quả và điều kiện cấp chứng chỉ đối với học phần này theo quy định riêng của Bộ GD & ĐT.

8. Điểm trung bình chung và điều kiện để được xét cấp học bổng:

a) Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng được tính theo công thức nêu trong mục b Khoản 7 của Điều này (tính ở lần thi thứ nhất). Tuy vậy: a_i là điểm của học phần thứ i tính theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân (xem Khoản 4 Điều này).

b) Để được xét cấp học bổng, ngoài kết quả học tập (thể hiện qua ĐTBCHK), sinh viên cần phải đảm bảo được tiến độ học tập trung bình của chuyên ngành đào tạo và cấp học thể hiện qua số lượng tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học và dự thi lũy kế sau từng học kỳ.

c) Số lượng tín chỉ để xét học bổng phụ thuộc vào khung chương trình đào tạo của từng chuyên ngành. Hiệu trưởng sẽ quy định số lượng tín chỉ mà sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ để được xét cấp học bổng. Tổng số lượng tín chỉ quy định cho các học kỳ trong khoá học, phải bằng số lượng tín chỉ toàn khoá học của mỗi chuyên ngành đào tạo.

Điều 24. Bảo lưu kết quả và miễn học học phần

1. Sinh viên được xem xét cho bảo lưu và miễn học một học phần đã thi đạt trong những trường hợp sau đây:

a) Chuyển trường: xem Khoản 4 Điều 18;

b) Học chương trình hai, bằng hai: xem Khoản 4 Điều 17.

c) Sinh viên bị buộc thôi học xin chuyển xuống học chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng: xem Khoản 3 Điều 16.

2. Việc xem xét miễn học, bảo lưu kết quả đối với sinh viên thuộc diện chuyển trường do Hiệu trưởng quyết định sau khi tham khảo ý kiến của khoa chuyên môn.

3. Thời gian bảo lưu kết quả học tập của các học phần:

a) Không quá 7 năm tính cho đến ngày xét đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

b) Không quá 5 năm cho các học phần khác thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

4. Sinh viên đã có quyết định xóa tên do bỏ học, nghỉ học hoặc bị buộc thôi học nếu tham gia thi tuyển sinh lại và trúng tuyển thì phải học lại toàn bộ chương trình đào tạo - không được xét bảo lưu và miễn học các học phần, trừ các học phần đã được cấp các chứng chỉ riêng như: giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất và các chứng chỉ này đang còn giá trị sử dụng.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Thực tập tốt nghiệp, làm luận văn tốt nghiệp hoặc học các học phần chuyên môn cuối khoá

1. Luận văn tốt nghiệp là học phần có khối lượng tương đương 8 – 10 tín chỉ cho trình độ đại học.

2. Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm luận văn tốt nghiệp sẽ được đăng ký học 2 học phần chuyên môn cuối khoá, nếu làm luận văn hoặc thi cuối khoá không đạt, có thể đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

3. Đầu học kỳ cuối khoá, sinh viên được đăng ký làm luận văn tốt nghiệp hoặc học các học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Đã học tất cả các học phần của chương trình đào tạo (trừ học phần chuyên môn, luận văn tốt nghiệp) và tích lũy đủ các học phần tiên quyết;

b) Điểm trung bình chung tích lũy $\geq 2,0$.

Đầu mỗi học kỳ phòng Đào tạo xét và công bố danh sách những sinh viên đủ điều kiện để được đăng ký học 2 học phần chuyên môn hay làm luận văn tốt nghiệp.

Điều 26. Chấm học phần chuyên môn, luận văn tốt nghiệp

1. Chấm luận văn tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

a) Thành viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời những người có trình độ chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

b) Điểm đánh giá luận văn tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, của người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 không có phần lẻ. Điểm đánh giá cuối cùng lấy đến 1 số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại Khoản 2 Điều 22.

c) Kết quả chấm luận văn tốt nghiệp hoặc thi theo hình thức vấn đáp phải được công bố sau mỗi buổi bảo vệ, mỗi buổi thi. Kết quả thi viết phải được công bố chậm nhất là 14 ngày sau khi thi.

d) Điểm luận văn tốt nghiệp, điểm học phần chuyên môn được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

2. Chấm thi học phần chuyên môn cuối khoá do các giảng viên được Hiệu trưởng quyết định danh sách thực hiện. Việc chấm mỗi bài thi cuối khoá phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

3. Tổ chức học, thi các học phần chuyên môn được thực hiện giống như các học phần bình thường.

Điều 27. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần bắt buộc của chương trình đào tạo: đã quy định tại Khoản 1 Điều 6. Trong trường hợp sinh viên có xin tạm dừng tiến độ học tập, nếu khối lượng tín chỉ tích lũy vượt trên 50% tổng số tín chỉ của khung chương trình thì được xét theo khung chương trình cũ. Trường hợp còn lại, xét theo khung chương trình mới.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ và các quy định khác của Đại học Đà Nẵng và của Trường;

e) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học phải làm hồ sơ đăng ký xét tốt nghiệp. Hồ sơ gồm có: Đơn gửi phòng Đào tạo đề nghị xét tốt nghiệp; Bản sao hợp lệ các loại chứng chỉ theo yêu cầu của chương trình đào tạo; Hai ảnh chân dung cỡ 4x6; Phiếu xác nhận thông tin cá nhân do trường, cơ sở đào tạo cấp.

Những sinh viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn cải thiện điểm phải làm đơn gửi phòng Đào tạo xin chưa xét tốt nghiệp. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng công tác sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học và thi lại (học phần bị điểm F) vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình (không tính trường hợp học cải thiện);

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Mỗi sinh viên khi tốt nghiệp được cấp một bảng điểm ghi kết quả học tập theo từng học phần, bảng điểm theo thang điểm 10 và theo thang điểm chữ. Trong bảng điểm có ghi rõ chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1 Điều 27 đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 16.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, làm luận văn tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại Khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.



HIỆU TRƯỞNG *Phan Văn Hòa*